

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 22/02 ÷ 28/02/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 15/2 đến 21/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 50÷97% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 4%. Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất.

Tuần qua trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tình trạng xâm nhập mặn đã diễn ra trên sông Vĩnh Điện và mực nước trên sông Vu Gia tại trạm thủy văn Ái Nghĩa xuống thấp gây ảnh hưởng gián đoạn đến khả năng lấy nước của các đập dâng và trạm bơm với tổng diện tích khoảng từ 1.300÷1.700 ha, trong đó diện tích bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện khoảng 1.000÷1.200 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 15/2 đến 21/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10÷30%.

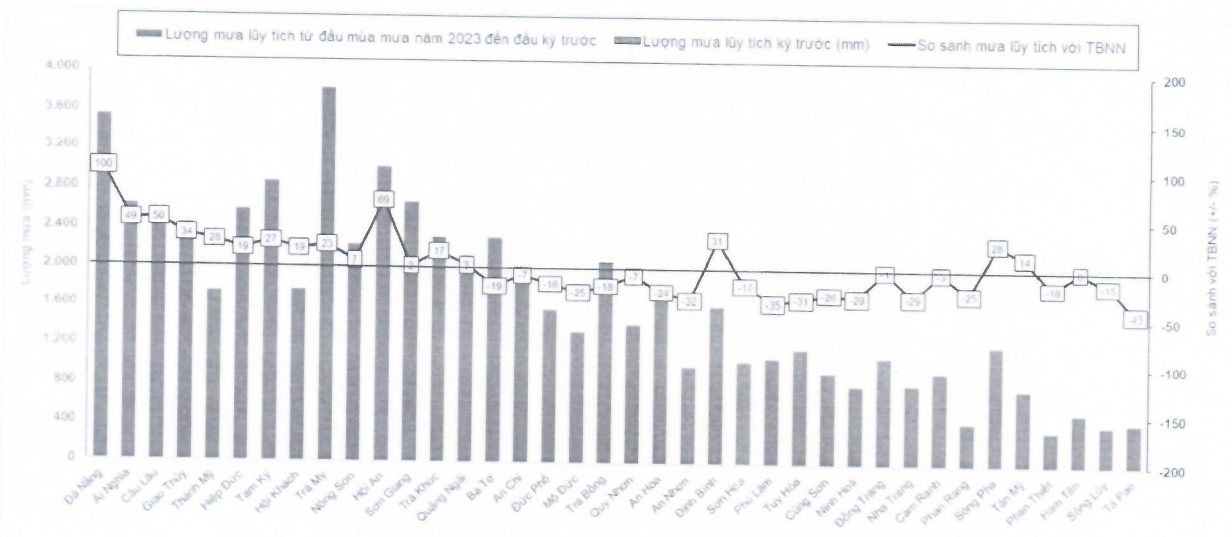
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 22/2÷28/2/2024) do ảnh hưởng của KKL, nhiệt độ trong vùng có xu hướng giảm từ 2⁰C÷4⁰C, riêng tỉnh Bình Thuận vẫn duy trì thời tiết nắng nóng; Toàn vùng phổ biến có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa từ 2÷20 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.536	+100	+40	+46	+161	+100	20
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.633	+49	+21	+30	+101	+49	10
3	Câu Lâu		0	2.566	+50	+9	+10	+90	+50	10
4	Giao Thủy		0	2.436	+34	+8	+3	+71	+34	10
5	Thành Mỹ		0	1.732	+28	-8	-4	+58	+28	10
6	Hiệp Đức		0	2.585	+19	-24	-17	+65	+19	10
7	Tam Kỳ		0	2.868	+27	-7	-24	+72	+27	10
8	Hội Khách		0	1.751	+19	-13	-9	+65	+19	10
9	Trà My		0	3.824	+23	-11	-24	+62	+23	10
10	Nông Sơn		0	2.231	+7	-29	-31	+54	+7	10
11	Hội An		0	3.014	+69	+22	+24	+123	+69	10
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	0	2.673	+2	-11	-37	+75	+12	10
13	Trà Khúc		2	2.299	+17	+15	-37	+49	+20	10
14	Quảng Ngãi		0	2.123	+3	0	-45	+12	+8	10
15	Ba Tơ		0	2.314	-19	-33	-48	+24	+1	10
16	An Chí		1	1.970	-7	-16	-40	+15	-11	10
17	Đức Phổ		0	1.573	-16	-10	-56	-6	-14	10
18	Mộ Đức		0	1.344	-25	-6	-57	-22	-39	10
19	Trà Bồng		1	2.066	-18	-11	-48	+18	-6	10
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.432	-7	-34	-39	+32	-4	20
21	An Hòa		0	1.769	-24	-28	-51	+18	-13	10
22	An Nhơn		0	992	-32	-30	-56	-6	-13	10
23	Định Bình		0	1.619	+31	-4	-40	+131	+92	10
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.055	-17	-34	-35	-6	+17	20
25	Phú Lâm		0	1.086	-35	-44	-50	-36	-34	20
26	Tuy Hòa		0	1.180	-31	-37	-44	-10	-33	20
27	Củng Sơn		0	939	-26	-35	-41	-12	+20	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	799	-29	-44	-49	-11	+14	20
29	Đồng Trăng		0	1.102	-1	-18	-37	+8	+100	20
30	Nha Trang		0	813	-29	-46	-48	-38	+14	20
31	Cam Ranh		0	951	-3	-29	-33	-17	+55	20
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	435	-25	-52	-46	-39	+45	10
33	Sông Pha		0	1.223	+28	-8	-7	+58	+13	10
34	Tân Mỹ		0	774	+14	-29	-6	+37	+95	10
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-5	-14	-7	-3	2
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	2
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	2
38	Tà Pao		0	444	-43	-37	-44	-27	-15	3
	Trung bình		0÷2	361÷3.824	+3	-16	-25	+31	+21	2÷20



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 50÷97% DTTK, **giảm khoảng 2% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 3% so với các năm 2022 và năm 2016, cao hơn 1% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 97% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 13% so với TBNN, cao hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 40% so với năm 2016 và cao hơn 41% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, cao hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 27% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022, thấp hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 66% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, cao hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 34% so với năm 2016 và cao hơn 50% so với năm 2015.

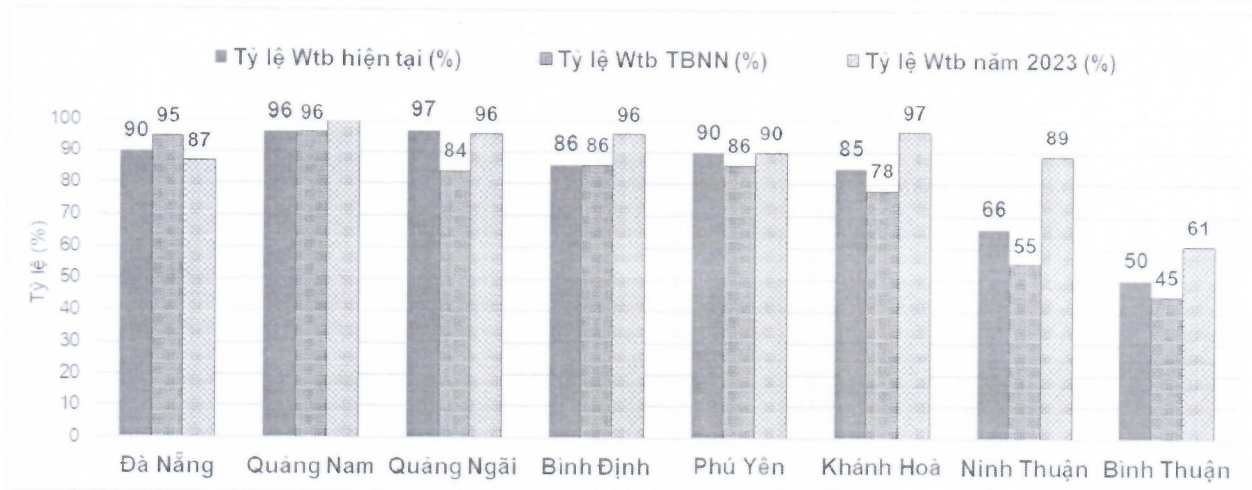
7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 50% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so

với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 20% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)						Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	2014	
	Tổng/TB		2.614	2.108	81	79	+4	-7	-3	+14	+21	+17	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28,2	25,3	90	89	-5	+3	-8	-2	-14	-1	+2
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	479,9	96,4	95,6	-	-6	-3	+1	-1	+8	-1
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	357	97	97	+13	+1	-1	+40	+41	+41	-3
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	524	86	85	-	-10	+3	+7	+27	+18	-3
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	62	90	89	+4	0	-3	-4	+11	+11	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	179	85	83	+7	-12	-11	+22	+36	+28	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	272	66	63	+11	-23	+1	+34	+50	+15	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	209	50	44	+5	-11	-1	+18	+20	+16	-3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng **giảm khoảng 106,7 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 51,3 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 86 ÷ 93% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 15%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 4%, hồ Đăk Mi 4 thấp hơn 4%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 5%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 12,2 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 25 ÷ 95% DTTK. So

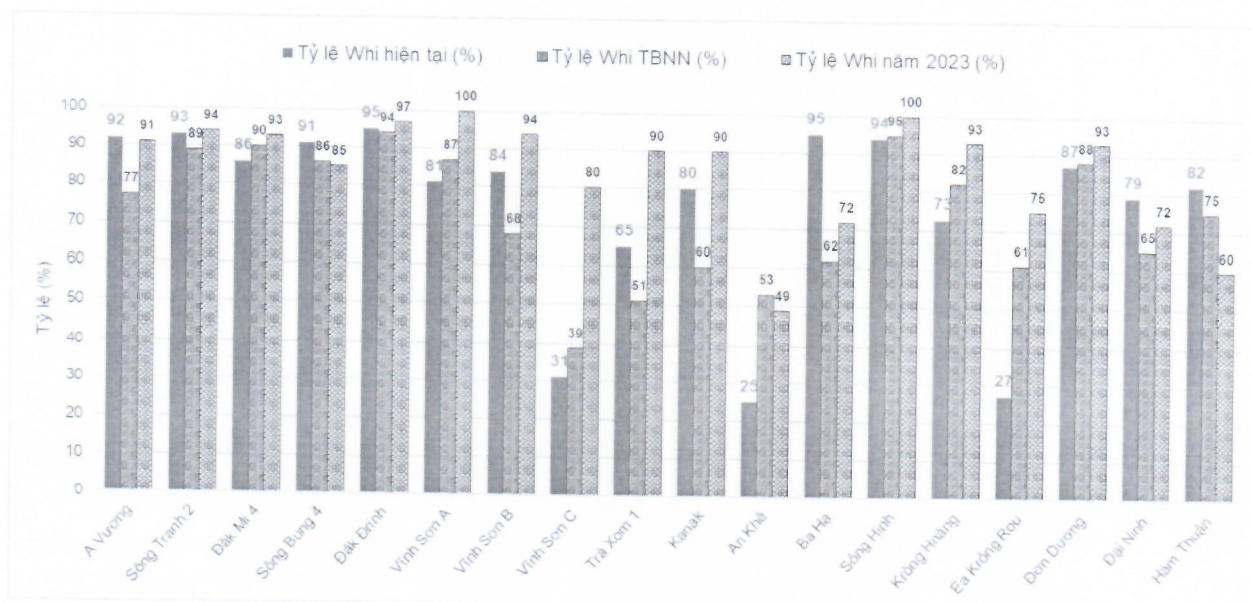
sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 20%, hồ An Khê thấp hơn 28%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 33%, hồ Sông Hình thấp hơn 1%, và hồ Krông H'năng thấp hơn 9%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 5,9 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 87% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 1%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 31,3 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 79% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 82% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 14%, hồ Hàm Thuận cao hơn 7%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.323	90	86	+7	+1	-1	+16	+9			
1	A Vương	344	323	94	92	+15	+1	+1	+31	+7	26	53	0
2	Sông Tranh 2	729	694	95	93	+4	-1	+8	-6	+11	42	131	6
3	Đăk Mi 4	312	290	93	86	-4	-7	-3	-14	-4	36	83	25
4	Sông Bung 4	511	491	96	91	+5	+6	-4	-7	+6	45	76	0
5	Đăk Đrinh	249	240	96	95	+1	-2	+2	+8	+1	0	0	0
6	Vĩnh Sơn A	34	30	88	81	-6	-7	-7	+9	+5	0	9	0
7	Vĩnh Sơn B	97	84	87	84	+16	-10	-16	+45	+18	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	59	31	-8	-49	-44	+11	+23	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	28	72	65	+14	-25	-16			0	0	0
10	Ka Năk	314	257	82	80	+20	-10	-13	+40	+29	5	22	0
11	An Khê	16	12	74	25	-28	-24	-34	+59	-46	26	24	6
12	Ba Hạ	350	341	97	95	+33	+23	+25	+74	+42	48	151	0
13	Sông Hình	357	337	94	94	-1	-6	-6	-3	-4	48	44	0
14	Krông Hnăng	166	137	83	73	-9	-20	-21			0	5	0
15	Ea Krông Rou	36	13	35	27	-34	-48	-54	+10		2	2	0
16	Đơn Dương	165	145	88	87	-1	-6	+7	+3	+3	11	19	25
17	Đại Ninh	320	268	84	79	+14	+7	+3	+49	+24	3	33	1
18	Hàm Thuận	695	600	86	82	+7	+22	+4	+16	-2	9	91	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 13 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Mặn đã xuất hiện trên hạ lưu các sông trong những ngày qua, tại trạm bơm Tứ Cầu nồng độ mặn cao nhất lên tới 5‰ (ngày 19/2/2024), đến 7h00 ngày 21/2/2024 nồng độ mặn tại trạm bơm Tứ Cầu là 4,2‰. Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn có khả năng tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu của các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí hạ lưu đập Tứ Cầu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, tại vị trí trạm bơm Vĩnh Điện độ mặn có thể lên tới 2 ÷ 3‰, nên sẽ làm gián đoạn thời gian lấy nước. Tổng diện tích bị ảnh hưởng xâm nhập mặn khoảng 1.000 ÷ 1.200 ha. Ngoài ra trong tuần qua, mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trung bình ở mức 2,18 m (thấp hơn mực nước để trạm bơm Ái Nghĩa hoạt động bình thường là 0,32 m), có những thời điểm xuống 1,69 m (vào ngày 19/2/2024) đã gây ảnh hưởng lấy nước của trạm bơm Ái Nghĩa và các trạm bơm phía hạ du như Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn... diện tích ảnh hưởng khoảng 300 ÷ 500 ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là

33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 15 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đảm bảo cấp nước.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.733 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 10 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 23 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 26 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		2.108	1.853	200.767	897	116	100	200.156	59	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	25	24	2.573	7	1	100	2.573	68	Đủ nước
2	Quảng Nam	Bồn	480	392	23.810	71	12	100	23.810	71	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	357	345	33.662	158	19	100	33.663	70	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	524	474	29.759	74	15	100	29.759	61	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	62	53	20.734	117	10	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	179	162	14.425	90	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	272	240	28.266	118	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	209	163	47.539	261	26	100	47.539	35	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 2 tháng qua kết hợp với lượng mưa thấp và thiếu hụt từ **15÷42%** so với TBNN tại các trạm Phan Thiết, Sông Lũy và Tà Pao có thể xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.556	+350	+103	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.643	+289	+50	-16	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.576	+294	+54	-24	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.446	+196	+36	-26	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.742	+202	+30	-29	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.595	+182	+21	-36	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.878	+245	+29	-25	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.761	+213	+22	-34	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.834	+177	+25	-35	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.241	+113	+9	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	3.024	+334	+71	-22	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.683	+147	+2	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	2.309	+231	+17	-41	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.133	+180	+3	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.324	+95	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	1.980	+179	-7	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.583	+355	-16	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.354	+232	-25	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.076	+113	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.452	+112	-6	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.779	+121	-24	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.002	+54	-32	-57	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.629	+556	+31	-40	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.075	+123	-16	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.106	+60	-33	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.200	+63	-30	-63	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	959	+102	-24	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	819	+212	-27	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.122	+248	+1	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	833	+113	-27	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	971	+181	0	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	445	+170	-24	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.233	+461	+26	-41	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	784	+425	+16	-45	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	363	+261	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	541	+128	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	417	+219	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	447	+100	-42	-70	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.777	231.581	131.198	53.998	262.643	201.060	39.473	22.109	0	0	0
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.400	19.200	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	82.976	39.686	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,6 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, tình trạng mực nước xuống thấp và xâm nhập mặn tại vùng hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng gián đoạn đến khả năng lấy nước cho diện tích khoảng từ 1.300÷1.700 ha (trong đó diện tích ảnh hưởng xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện khoảng từ 1.000÷1.200 ha); Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn) điều chỉnh diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

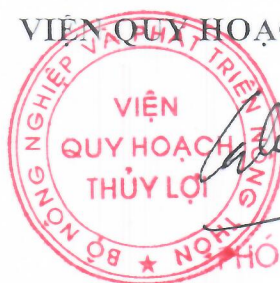
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giám sát thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 22/02/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 22/2 đến 28/2/2024) VÙNG NAM

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	96	95	-	-4	-3	-3	+1	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	85	84	-10	+7	-11	-10	-21	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	97	97	+2	-3	-3	+9	-3	Tăng
3	Phủ Ninh	344,0	273,7	97	96	-1	-7	-3	-1	-3	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	96	95	+3	-2	-2	+15	-4	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	91	90	+1	-10	-3	+3	+11	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	91	98	-1	-2	-2	+6	-2	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	99	99	+2	-1	-1	-1	+1	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
9	Đồng Tiễn	7,7	6,9	97	97	+4	-3	-3	+21	-3	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	98	98	-1	-2	-2	-2	+2	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
12	Cao Ngan	4,1	3,7	98	98	+18	+8	+8	+17	+9	Giảm
13	Phủ Lộc	3,5	3,3	97	97	+3	-2	-3	+1	+1	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	99	99	+6	+48	-1	+1	0	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+9	+1	+4	+13	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-4	-1	-6	-7	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+16	0	0	+36	+4	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+1	+2	+2	+1	+1	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+15	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,2	334,32	97	96	+13	+1	-1	+40	+41	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	96	95	-1	-1	-4	-	-1	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+5	0	0	+6	+5	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	77	77	-12	-17	-20	-8	-17	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	95	94	+1	-5	-5	+5	-5	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+4	+1	+	+1	+1	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-1	-12	-15	+14	+20	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	96	95	+21	-1	+4	+46	+46	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+3	+1	0	+1	+1	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	81	74	-11	-16	-17	-16	-16	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+2	0	0	0	0	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+4	0	0	0	0	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	75	71	-13	-23	-21	+5	-23	Giảm
13	Hồ Sở Hữu	2,2	2,28	96	89	+4	+	-3	+1	+	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	100	100	+21	0	0	0	+96	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	97	96	+3	-2	-1	+3	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+4	+	0	+12	+2	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	97	97	+4	-2	-3	+	+21	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	89	80	-8	-10	-4	-10	-10	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Hồ Sinh Kiển	0,5	0,64	72	26	-25	-28	-28	-28	-28	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+15	+	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	98	98	+18	-	+	+52	+53	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	87	86	-	-10	+3	+7	+27	
1	Đình Bình	226,2	209,9	97	97	+4	-3	-3	-3	+9	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	70	69	-5	-25	-25	-10	+17	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	93	93	+6	-7	-7	-4	+39	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	93	92	+9	+	+	-8	+30	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	89	89	+3	+1	+1	-3	+8	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	84	82	-2	-11	-11	-12	+28	Tăng
7	Quang Hiến	5,7	3,7	95	95	+28	+27	+27	+26	+27	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	67	67	-3	-33	-33	-31	+59	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	94	94	-1	-6	-6	-6	+	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	98	98	+2	-1	-1	-3	+3	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	95	94	+2	-5	-5	+4	+25	Giảm
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	91	91	+	-1	-1	-9	+7	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	46	41	-6	-17	-17	-17	+1	Tăng
14	Tướng Sơn	3,1	3,0	93	93	+8	-7	-7	-3	+32	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	86	85	+12	+11	+11	-1	+26	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	83	82	+7	-5	-5	-3	+17	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	83	82	+12	-17	-17	+45	+61	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	94	94	+23	-6	-6	+29	+80	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	69	67	-4	-31	-31	-31	+41	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	29	21	-47	-71	-71	-50	-12	Tăng
21	Vạn Đình	3,3	3,3	46	46	-34	-54	-54	-52	+33	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	93	93	-1	-7	-7	+3	+1	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	93	93	+6	-7	-7	-5	+52	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	95	94	-1	-5	-5	-3	+7	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	81	77	-9	-9				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	90	89	+4	0	-3	-4	+11	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	86	85	-5	-8	-14	+1	-12	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	97	96	+1	-3	-3	+8	-3	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	94	93	+35	+24	+15	+41	+26	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	76	65	-14	-22	-22	+3	-21	Giảm
5	Buôn Đực	4,3	3,8	90	89	+6	-2	+7	-6	+15	Giảm
6	Kỷ Châu	3,8	3,5	100	100	+1	0	0	+4	0	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	98	98	+1	-2	-2	-2	-2	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	89	88	+3	-3	-1	+7	-12	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	91	90	+9	-2	+13	-5	+21	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	90	82	+7	-4	+8	-7	+20	Giảm
11	Ea Dìn 1	1,1	1,0	89	89	-2	-4	-7	-7	-11	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	89	80	+19	-5	-9	+33	+36	Giảm
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	86	82	-2	-7	-4	-9	-3	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	91	79	+6	-3	-7	-5	+21	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	85	83	+7	-12	-11	+22	+36	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	81	80	+10	-14	-11	+60	+45	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	86	84	+7	-13	-12	-1	+39	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	96	95	+4	-4	-4	+10	-4	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	93	92	+18	-6	-7	+14	+75	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	98	98	+4	+1	-2	-2	-2	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	61	59	-5	-24	-36	-9	+55	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	80	79	+14	-16	-8	+23	+75	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Tiên Du	7,1	6,9	67	66	-19	-30	-18	-32	-17	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	72	70	-1	-19	-21	-13	+40	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	74	72	-4	-17	-11	-22	-14	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	90	89	+9	-6	-6	+1	+16	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+8	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	116	100	+30	-1	+11	+9	+27	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	78	78	+6	-15	-15	+8	+22	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+5	0	+5	+3	+6	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	76	71	-12	-19	-22	-18	-30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	66	63	+11	-23	+1	+34	+50	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	72	71	+3	-18	-11	+4	+55	Giảm
2	Bầu Ngủ	1,6	1,5	17	10	-37	-65	-42	-11	+4	Tăng
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	31	27	-17	-37	-24	0	Hồ cạn nước	Tăng
4	Cho Mo	8,8	8,1	47	42	-17	-36	-51	-9	+27	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	15	7	-48	-73	-59	-8	+6	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	21	17	-46	-69	-57	+1	-21	Tăng
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	89	87	+1	-11	-9	0	+7	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	58	56	-5	-32	-21	-10	+29	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	21	17	-18	-36	-6	+9	+11	Tăng
10	Sông Sắt	69,3	66,1	86	86	+18	-8	-6	+60	+78	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	71	70	+9	-21	-16	+43	+57	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	16	0	-44	-69	-51	-33	-11	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	40	34	-1	-24	-7	+32	+32	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	54	48	-11	-46	-36	+6	+32	Tăng
15	Thành Sơn	3,1	2,6	29	18	-8	-9	+2	+4	+21	Tăng
16	Trà Co	10,1	8,8	84	82	+3	-16	-12	+8	+47	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	81	80	+26	-19	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	2	0	-34	-68	-47	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	88	85	+7	-13	-13	+38	+52	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+3	-2	-2	-2	+45	Tăng
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	47	45	+2	-35	+21	+22	+45	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	68	65	+21	-22	+17	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	50	44	+5	-11	-1	+18	+20	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	69	67	+4	+4	-7	+9	+16	Giảm
2	Lông Sông	37,2	33,7	57	52	-7	-29	-12	+21	+4	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	62	59	-4	-12	+7	+17	+5	Giảm
4	Cà Giây	36,9	28,5	31	11	-35	-49	-31	-28	-6	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	98	98	+17	-5	-1	-2	+57	Giảm
6	Suối Đa	9,1	7,9	50	42	-3	-16	-4	+17	-7	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	56	54	+15	-15	+1	+39	+46	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	63	61	+8	-21	+11	+42	+23	Giảm
9	Bà Bầu	6,9	6,3	67	63	+6	-14	+14	+8	+33	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	39	33	-5	-30	+7	+7	+4	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	93	93	+30	+51	+28	+23	+42	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	83	82	+22	-12	+11	+42	+40	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	51	44	-11	-11	-13	-3	+6	Giảm
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	21	11	-39	-55	-34	-42	-25	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	81	80	+18	-22	+51	+48	-17	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	35	30	-21	-35	+2	-17	-18	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	37	14	-3	-7	-1		+37	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	91	91	+25	-13	+27	+37	+46	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Cà Giang	1,0	0,9	51	46	-11	-44	-21	-3	+6	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	46	43	-16	-58	+16	-8	+1	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	31	28	+4	-3	+12			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	81	78	+4	-7	-3	+14	+21	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	90	89	-5	+3	-8	-2	-14	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	96	96	-	-6	-3	+1	-1	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	97	96	+13	+1	-1	+40	+41	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	87	86	-	-10	+3	+7	+27	Giảm
5	Phù Yên	69,3	60,2	90	89	+4	0	-3	-4	+11	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	85	83	+7	-12	-11	+22	+36	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	66	63	+11	-23	+1	+34	+50	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	50	44	+5	-11	-1	+18	+20	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	79	13		26.383		
	Hồ chứa	505,2	416,1	18.593	56	9		18.593		
1	Đồng Nghệ	14,6	13,3	680	2,0	0,3	100	680	65	Đủ nước
2	Hòa Trung	10,7	10,3	150	0,5	0,2	100	150	73	Đủ nước
3	Phù Ninh	332,8	262,5	11.728	35,3	6,0	100	11.728	68	Đủ nước
4	Việt An	22,0	19,2	907	2,7	0,5	100	907	70	Đủ nước
5	Khe Tân	49,2	41,7	1.519	4,6	0,8	100	1.519	75	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	20,4	18,0	736	2,2	0,4	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,3	263	0,8	0,1	100	263	74	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	2,2	0,4	100	725	83	Đủ nước
9	Đồng Tiễn	7,5	6,7	445	1,3	0,2	100	445	72	Đủ nước
10	Phước Hà	6,2	5,8	308	0,9	0,2	100	308	78	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,1	4,8	282	0,9	0,1	100	282	74	Đủ nước
12	Cao Ngan	4,1	3,9	220	0,7	0,1	100	220	70	Đủ nước
13	Phù Lộc	3,4	3,2	161	0,5	0,1	100	161	70	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,4	0,1	100	132	77	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,4	0,1	100	148	58	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	76	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,3	0,0	100	88	73	Đủ nước
18	Đã Vách	0,8	0,7	52	0,2	0,0	100	52	86	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,1	0,0	100	45	82	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	12	2		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	4,1	0,7	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,7	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bầu Nit	Đập dâng		135	0,4	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		592	1,8	0,3	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	5,1	0,9	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.755	11	2	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145				145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,8	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,2	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	1,1	0,2	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ I	Trạm bơm		454	1,4	0,2	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,6	0,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		242	0,7	0,1	100	242		Q.H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,4	0,1	100	118		Q.H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		146	0,4	0,1	100	146		Q.H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang I	Trạm bơm		673	2,0	0,3	100	673		Q.H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	2,0	0,3	100	678		Q.H đảm bảo lấy nước, r (0,5÷0,7‰)
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,8	0,1	100	253		Q.H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn I	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đồng	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,5	0,1	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	158	19		33.663		
	Hồ chứa	356,5	319,4	3.382	16	2	100	3.383	70	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,4	0,0	100	74	62	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,5	0,1	100	87	78	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,6	0,1	100	110	50	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,9	0,9	47	0,2	0,0	100	47	79	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,4	0,1	100	95	69	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,6	0,1	100	120	67	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,2	2,1	94	0,4	0,1	100	94	79	Đủ nước
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,9	46	0,2	0,0	100	46	82	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	20,3	19,0	1.304	6,1	0,7	100	1.304	65	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	1,7	0,2	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,1	0,1	100	226	86	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,0	1,7	66	0,3	0,0	100	66	73	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,1	2,0	104	0,4	0,1	100	104	57	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,8	0,1	100	168	89	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,2	0,0	100	40	69	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,0	100	21	77	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,1	1,1	20	0,1	0,0	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	7,4	6,5	198	0,9	0,1	100	198	62	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,4	0,2	69	0,3	0,0	100	69	31	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,4	0,0	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	285,1	254,3	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	142,3	17,4	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	139,6	17,1	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,8	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,4	0,0	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,7	0,1	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,7	0,1	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	74	15		29.759		
	Hồ chứa	524,0	480,7	28.453	71	14		28.453		
1	Đình Bình -	220,2	204,0	456	1,1	0,2	100	456	63	Đủ nước
1	Vân Phong -			3.698	9,2	1,8	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	32,6	6,5	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	77,2	75,7	2.813	7,0	1,4	100	2.813	55	Đủ nước
3	Hội Sơn	42,4	40,4	2.180	5,5	1,1	100	2.180	73	Đủ nước
4	Thuận Ninh	32,9	29,8	1.330	3,3	0,7	100	1.330	65	Đủ nước
5	Vạn Hội	13,0	12,1	355	0,9	0,2	100	355	63	Đủ nước
6	Suối Tre	4,1	3,7	245	0,6	0,1	100	245	58	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Quang Hiến	5,4	5,2	56	0,1	0,0	100	56	52	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,5	2,5	133	0,3	0,1	100	133	48	Đủ nước
9	Cần Hầu	3,5	3,3	231	0,6	0,1	100	231	89	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,9	2,8	94	0,2	0,0	100	94	74	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,0	2,7	250	0,6	0,1	100	250	73	Đủ nước
12	Ông Lành	2,0	1,9	78	0,2	0,0	100	78	78	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,8	0,7	29	0,1	0,0	100	29	44	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,9	2,8	268	0,7	0,1	100	268	64	Đủ nước
15	Hóc Nhan	2,1	2,0	312	0,8	0,2	100	312	63	Đủ nước
16	Suối Chay	1,6	1,5	264	0,7	0,1	100	264	62	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,7	4,4	293	0,7	0,1	100	293	62	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,5	6,3	607	1,5	0,3	100	607	75	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,5	4,0	243	0,6	0,1	100	243	47	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,9	0,6	153	0,4	0,1	100	153	6	Đủ nước
21	Vạn Đình	1,5	1,5	305	0,8	0,2	100	305	26	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,1	4,7	473	1,2	0,2	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	6,9	6,7	264	0,7	0,1	100	264	73	Đủ nước
24	Phủ Hà	4,7	3,6	121	0,3	0,1	100	121	68	Đủ nước
26	Đồng Mít	72,9	57,9	168	0,4	0,1	100	168	55	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	3	1		1.306		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	3,3	0,7	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	117	10		20.735		
	Hồ chứa	62,5	44,6	2.674	12,1	0,8		2.676		
1	Đồng Tròn	16,9	15,7	423	2,4	0,2	100%	423	60	Đủ nước
2	Phủ Xuân	10,9	0,0	459	2,6	0,2	100%	459	68	Đủ nước
3	Suối Vực	9,8	9,3	131	0,4	0,0	100%	131	58	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	2,9	86	0,5	0,0	100%	86	57	Đủ nước
5	Buôn Đực	3,9	3,4	213	0,8	0,1	100%	213	58	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,9	3,5	158	0,7	0,0	100%	158	70	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,5	118	0,7	0,1	100%	118	61	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,4	2,3	162	1,0	0,1	100%	162	57	Đủ nước
9	La Bách	2,4	2,0	166	0,6	0,0	100%	166	60	Đủ nước
10	Tân Lập	1,5	0,8	89	0,4	0,0	100%	89	58	Đủ nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,6	0,0	100%	213	57	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,6	267	0,8	0,0	100%	267	60	Đủ nước
13	Ba Vỡ	0,6	0,5	36	0,1	0,0	100%	36	59	Đủ nước
14	Ea Mkeng	0,5	0,2	155	0,5	0,0	100%	155	57	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	105,2	9,2		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	88,8	8,0	100%	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	7,9	0,7	100%	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	5,0	0,2	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	2,7	0,3	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,8	0,1	100%	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	90	9		14.425		
	Hồ chứa	178,6	160,7	10.223	62,7	6,5		10.223	59	
1	Đá Bàn	60,8	55,6	4.146	24,4	2,5	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou					0,0				
3	Suối Dầu	28,2	24,3	1.550	10,4	1,1	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Ruc	22,4	20,0	378	3,8	0,3	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	20,5	17,8	786	5,5	0,5	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	18,8	17,2	702	4,5	0,4	100	702,0	62	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Suối Trầu	6,0	5,5	474	2,9	0,3	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	7,6	7,1	201	1,4	0,1	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiên Du	4,8	4,5	73	1,1	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,4	3,1	360	1,9	0,2	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	2,5	2,3	922	3,8	0,5	100	922,0	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	1,9	1,8	366	1,8	0,2	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,3	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90	0,4	0,1	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72	0,4	0,1	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,1	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	Trạm bơm			1.419	7,7	1,0	0	1.419		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	3,9	0,5	100	710,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	2,5	0,3	100	451,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	1,4	0,2	100	258,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	19,1	1,8		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	10,4	0,7	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	2,5	0,3	100	507,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	3,7	0,5	100	762,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	2,5	0,3	100	508,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
V1	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.266	118	23		27.652		
	Hồ chứa	271,9	236,7	10.664	41,7	8,4		10.050		
1	Bà Rầu	3,4		592	2,8	0,6	100	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngủ	0,3	0,1	100	0,5	0,1	100	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,5	0,4	138	0,7	0,1	100	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	4,1	3,4	679	2,2	0,5	100	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,2	0,1	-	0,0	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	2,9	2,3	962	2,5	0,7	100	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,6	1,4	82	0,5	0,0	100	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,4	1,3	105	0,6	0,1	100	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biều	5,0	3,7	425	2,0	0,4	100	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sát	59,8	56,6	1.879	6,8	1,4	100	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trầu	22,3	21,2	1.848	8,7	1,7	100	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,2	0,0	95	0,2	0,0	37	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,5	0,4	80	0,4	0,1	100	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	7,2	5,8	2.693	10,9	2,1	89	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	0,9	0,5	155	0,7	0,2	100	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Trà Co	8,5	7,2	397	1,6	0,3	100	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,8	1,7	21	0,1	0,0	100	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	-	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,0	0,0	100	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,4	0,3	257	0,5	0,1	58	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	150,0	129,7	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	77	15	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	48,6	9,4	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	6,7	0,7	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	14,8	3,5	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	6,5	1,1	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	261	26		47.539		
	Hồ chứa	209,4	163,8	27.873	134,0	14,4		27.873		
1	Sông Quao	56,1	50,4	8.977	43,1	4,7	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	21,1	17,6	2.604	15,8	1,8	100	2.604	41	Đủ nước
3	Sông Móng	23,2	20,2	288	1,4	0,1	100	288	33	Đủ nước
4	Cà Giây	11,5	3,1	5.991	34,9	4,1	100	5.991	49	Đủ nước
5	Phan Dũng	13,4	12,2	221	1,1	0,1	100	221	45	Đủ nước
6	Suối Đá	4,6	3,3	1.007	4,3	0,5	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đá Bạc	5,0	4,6	278	1,9	0,2	100	278	30	Đủ nước
8	Núi Đất	5,4	4,8	882	3,2	0,3	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,6	4,0	3.479	13,1	1,2	100	3.479	39	Đủ nước
10	Trà Tân	1,8	1,4	78	0,5	0,0	100	78	22	Đủ nước
11	Đu Đu	3,4	3,1	1.217	4,3	0,4	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,5	2,4	917	3,1	0,3	100	917	40	Đủ nước
13	Sông Khán	1,0	0,8	154	0,7	0,1	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,3	0,1	636	2,4	0,2	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	0,9	0,8	164	0,7	0,1	100	164	16	Đủ nước
16	Tà Mon	0,2	0,2	183	0,6	0,1	100	183	4	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	21,4	6,1	520	1,4	0,1	100	520	12	Đủ nước
18	Đaguyri	1,6	1,5	83	0,4	0,0	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,5	0,4	107	0,6	0,1	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,4	0,4	87	0,5	0,0	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	30,6	26,5						45	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			19.666	126,9	11,8	100	19.666		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	35	4	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	92	8	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.108,2	1.822,0	200.767	897	116	100	200.156		
1	Đà Nẵng	25,3	23,6	2.573	7	1	100	2.573	71	Đủ nước
2	Quảng Nam	479,9	392,4	23.810	72	12	100	23.810	71	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	356,5	319,4	33.662	158	19	100	33.663	70	Đủ nước
4	Bình Định	524,0	480,7	29.759	74	15	100	29.759	61	Đủ nước
5	Phú Yên	62,5	44,6	20.734	117	10	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	178,6	160,7	14.425	90	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	271,9	236,7	28.266	118	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	209,4	163,8	47.539	261	26	100	47.539	35	Đủ nước